

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LONG THÀNH
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **138/2023/HNGĐ-ST**

Ngày: 24/8/2023

V/v: “Tranh chấp về ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LONG THÀNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Phước.

Ông Lưu Đức Chung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Long Thành xét xử công khai vụ án thụ lý số 519/2022/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2022 về “Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 144/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm: 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ 4, ấp S, xã B, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm: 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã A, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 6 năm 2022, lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị B tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình vào năm 1993, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn, được ủy ban nhân dân xã Suối Trầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy

chứng nhận kết hôn vào ngày 20/12/1993. Quá trình chung sống đến năm 2020 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bắt đầu quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, vợ chồng ông đã sống ly thân từ tháng 07/2021 đến nay. Nay ông xác định không còn tình cảm gì với bà B nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông ly hôn để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Chi Diệu Trinh, sinh năm 1997 và Nguyễn Chi Diệu Huyền, sinh năm 2000. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông có yêu cầu Tòa án chia những tài sản chung sau đây:

+ Phần đất diện tích 1.344,1 m² thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ 19 xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Phần đất diện tích 60,9 m² (trong đó có 35,6 m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 25,3 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ 08 thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Phần đất diện tích 234,8 m² thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ 56 xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

+ Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner biển số 60A – 924.45 do ông đứng tên giấy đăng ký xe.

+ Số tiền mặt 1.200.000.000 đồng mà hiện nay bà B đang giữ.

+ Số tiền bồi thường đối với phần đất diện tích 2.174,5 m² thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 55 xã Suối Trầu. Theo quyết định phê duyệt bồi thường số 388/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của ủy ban nhân dân huyện Long Thành thì số tiền bồi thường là 1.319.908.975 đồng. Số tiền này hiện nay trung tâm phát triển quỹ đất huyện Long Thành vẫn đang giữ ông, bà chưa đến ký nhận tiền.

+ 01 mảnh đất tọa lạc tại huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng tôi hùn tiền mua cùng bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng và bà Lã Thị Kiều My.

+ 01 quán cà phê Bảo Ngọc thuê tại khu dịch vụ Vườn Dầu thị trấn Long Thành.

Tuy nhiên hiện nay giữa ông và bà B đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung, nên ông xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị B trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa

trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Văn Q tự nguyện tìm hiểu và xây dựng gia đình vào năm 1993, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn, được ủy ban nhân dân xã Suối Trầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/12/1993. Quá trình chung sống đến năm 2015 vợ chồng bắt đầu mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Ông Q có mối quan hệ với người phụ nữ khác ở bên ngoài. Từ khoảng tháng 07/2021 khi ông Q đi làm ba tại chỗ ở công ty thì ông Q không về nhà nữa. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà xác định không còn tình cảm gì với ông Q nên nay ông Q xin ly hôn, bà đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Chi Diệu Trinh, sinh năm 1997 và Nguyễn Chi Diệu Huyền, sinh năm 2000. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông bà đã thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản nên nay bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Long Thành:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Từ khi thụ lý, quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là đúng theo quy định pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị B là hôn nhân hợp pháp, ông, bà sống với nhau từ năm 1993, có đăng ký kết hôn ngày 20/12/1993 tại UBND xã Suối Trầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng ý kiến, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông Q có yêu cầu ly hôn với bà B. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà B thừa nhận cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn và cũng đồng ý ly hôn với ông Q. Như vậy có cơ sở để xác định đời sống hôn nhân của ông Q và bà B có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được.

Áp dụng Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 40 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 85, Điều 91 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Q đối với bà B.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu tên Nguyễn Chi Diệu Trinh, sinh năm 1997 và Nguyễn Chi Diệu Huyền, sinh năm 2000. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên không xem xét, giải quyết.

Tài sản chung: Các đương sự đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định của Nghị quyết 326/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn. Bị đơn bà Nguyễn Thị B đang sinh sống tại ấp 1 xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Long Thành.

[2]. Về nội dung: Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị B có đăng ký kết hôn tại UBND xã Suối Trầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai vào ngày 20/12/1993. Quá trình chung sống do tính tình vợ chồng không hòa hợp nên thường xảy ra mâu thuẫn. Vợ chồng ông Q, bà B đã ly thân từ năm 2021 đến nay mà không hàn gắn đoàn tụ được. Nay xét thấy mục đích hôn nhân không đạt, ông Q xin ly hôn bà B.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị B thì thấy rằng: Ông Q, bà B kết hôn với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Suối Trầu, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai vào ngày 20/12/1993 nên xác định hôn nhân giữa ông Q, bà B là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ. Nay ông Q xác định không còn tình cảm nên kiên quyết xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Nguyễn Thị B cũng đồng ý ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng ông Q, bà B đã mâu thuẫn trầm trọng, quá trình ly thân đã lâu nhưng vợ chồng không bàn bạc đoàn tụ chứng tỏ mục đích hôn nhân không đạt. Tại phiên tòa bà B cũng xác định không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn với ông Q. Do đó không thể buộc một cuộc hôn nhân tồn tại mà không có hạnh phúc, vì vậy việc ông Q xin ly hôn bà B là có căn cứ chấp nhận.

Về con chung: Vợ chồng ông Q, bà B có hai con chung tên Nguyễn Chi Diệu Trinh, sinh năm 1997 và Nguyễn Chi Diệu Huyền, sinh năm 2000. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành và có đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án ông Q có yêu cầu Tòa án chia những tài sản chung sau đây:

- + Phần đất diện tích 1.344,1 m² thuộc thửa đất số 319, tờ bản đồ 19 xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- + Phần đất diện tích 60,9 m² (trong đó có 35,6 m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 25,3 m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thuộc thửa đất số 195, tờ bản đồ 08 thị trấn Long Thành, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- + Phần đất diện tích 234,8 m² thuộc thửa đất số 143, tờ bản đồ 56 xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- + Chiếc xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner biển số 60A – 924.45 do ông đứng tên giấy đăng ký xe. Chiếc xe này có nguồn gốc là do vợ chồng mua trong thời kỳ hôn nhân.

- + Số tiền mặt 1.200.000.000 đồng hiện nay bà B đang giữ.

- + Số tiền bồi thường đối với phần đất diện tích 2.174,5 m² thuộc thửa số 40, tờ bản đồ số 55 xã Suối Trầu. Theo quyết định phê duyệt bồi thường số 388/QĐ-UBND ngày 25/01/2022 của ủy ban nhân dân huyện Long Thành thì số tiền bồi thường là 1.319.908.975 đồng. Số tiền này hiện nay trung tâm phát triển quỹ đất huyện Long Thành vẫn đang giữ ông, bà chưa đến ký nhận tiền.

- + 01 mảnh đất tọa lạc tại huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai là tài sản chung của vợ chồng tôi hôn tiền mua cùng bà Nguyễn Thị Tuyết Hồng và bà Lã Thị Kiều My.

- + 01 quán cà phê Bảo Ngọc thuê tại khu dịch vụ Vườn Dầu thị trấn Long Thành.

Tại phiên tòa ông Q có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu về việc chia tài sản chung. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung của ông Nguyễn Văn Q.

Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[3] Về án phí: Ông Q là người nộp đơn xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền tạm ứng án phí về việc yêu cầu chia tài sản đã nộp là 36.000.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Ông Q phải chịu toàn bộ chi phí về việc xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá là 73.706.101 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 157 Bộ luật tố tụng hình sự (đã nộp xong).

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 244, 235, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 40 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc xin ly hôn với bà Nguyễn Thị B. Xử cho ông Nguyễn Văn Q được ly hôn với bà Nguyễn Thị B.

2. Về nuôi con chung: Đã thành niên và có đủ khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc chia tài sản chung của vợ chồng. Nếu có tranh chấp thì ông Q, bà B có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Q phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.300.000 đồng (ba mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 0005858 ngày 14/6/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 36.000.000 đồng.

Ông Q, bà B được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận :**

- CCTHADS H. Long Thành;
- VKSND H. Long Thành;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- UBND xã nơi cấp giấy CNKH;
- Lưu văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thành

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN

Lê Thị Ánh Sáng – Nguyễn Văn Ba

Nguyễn Văn Thành

